CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

Báo cáo đã được soát xét

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010

Báo cáo của Hội đồng quản trị và
Và các báo cáo tài chính đã được soát xét

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010

NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT	4 – 5
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
• Bảng cân đối kế toán	6 – 9
• Kết quả hoạt động kinh doanh	10
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 – 12
• Thuyết minh các báo cáo tài chính	13 – 28

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

BÁO CÁO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa (dưới đây gọi tắt là Công ty) hân hạnh trình bày bản báo cáo này và các báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010.

1. Hội đồng quản trị và Ban điều hành

Thành viên Hội đồng quản trị cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hữu Hạnh	Chủ tịch
Ông Huỳnh Lin	Thành viên
Ông Vũ Mạnh Hùng	Thành viên
Ông Lê Thế Sơn	Thành viên
Ông Phạm Quốc Thái	Thành viên

Thành viên Ban điều hành cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm

Ông Huỳnh Lin	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19/11/2007
Ông Phan Văn Dũng	Phó giám đốc	Bổ nhiệm ngày 24/12/2007
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05/02/2008

2. Hoạt động kinh doanh chính

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa là Công ty cổ phần nhà nước được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước - Công ty Nhiệt điện Bà Rịa theo quyết định số 2744/QĐ-BCN ngày 26 tháng 08 năm 2005 của Bộ Công Nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000451 do Sở kế hoạch và Đầu Tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 11 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 1, ngày 12 tháng 5 năm 2008.

Trụ sở của Công ty đặt tại phường Long Hương, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Theo quyết định thành lập và quyết định bổ sung ngành nghề kinh doanh, Công ty có các chức năng kinh doanh chủ yếu sau:

- Sản xuất kinh doanh điện năng;
- Quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, thí nghiệm, hiệu chỉnh, cải tạo thiết bị điện, các công trình điện, các công trình kiến trúc nhà máy điện;
- Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện;
- Mua bán vật tư thiết bị;
- Lập dự án đầu tư xây dựng, quản lý dự án đầu tư xây dựng;
- Thi công lắp đặt các công trình công nghiệp;
- Sản xuất nước cất, nước uống đóng chai;
- Sản xuất các sản phẩm bằng kim loại và dịch vụ có liên quan đến công việc chế tạo kim loại;
- Lắp đặt thiết bị cho các công trình xây dựng;
- Cho thuê thiết bị, tài sản cố định, cầu cảng, văn phòng;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn;
- Chế biến và kinh doanh hải sản (địa điểm chế biến phải phù hợp với quy hoạch của ngành và từng địa phương. Không được chế biến từ phường 1 đến phường 12 thuộc TP Vũng Tàu);
- Cho thuê phương tiện vận tải;
- Kinh doanh bất động sản;
- Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Vận tải, bốc dỡ hàng hóa.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

3. Kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc nhất trí với các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán PKF Việt Nam.

Trong suốt thời kỳ kế toán này không có khoản mục hay sự kiện nào quan trọng có bản chất bất thường làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

4. Vốn góp

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000451 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 11 năm 2007, đăng ký thay đổi lần 1, ngày 12 tháng 5 năm 2008, vốn điều lệ 604.856.000.000 đồng, thành viên sáng lập như sau:

	Cổ đông	Cổ phần	Tỷ lệ (%)	VNĐ
I	**Cổ đông sáng lập – Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN)**			
	Với các đại diện			
1.	Ông Phạm Hữu Hạnh	23.921.557	39,50 %	239.215.570.000
2.	Ông Huỳnh Lin	12.100.000	20,00 %	121.000.000.000
3.	Ông Vũ Mạnh Hùng	12.100.000	20,00 %	121.000.000.000
II	**Cổ đông khác**			
	1.032 cổ đông	12.364.043	20,50 %	123.640.430.000
		60.485.600	**100,00 %**	**604.856.000.000**

Mệnh giá 1 cổ phiếu: 10.000 VNĐ
Vốn góp thực tế đến ngày 30 tháng 06 năm 2010.

	31/12/2009
Vốn nhà nước – Tập đoàn Điện Lực Việt Nam	492.182.544.548
Vốn đối tượng khác	123.640.430.000
	615.822.974.548

Tính đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty vẫn chưa hoàn tất việc quyết toán lần 2 phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển thành công ty cổ phần.

5. Cổ tức

Không có cổ tức nào được công bố hoặc chi trả trong năm và vào ngày lập báo cáo này.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

6. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 30/06/2010 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Để lập Báo cáo tài chính này, Ban giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng và sự khác biệt trọng yếu nếu có được công bố giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày.

7. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Hội đồng quản trị và Ban giám đốc khẳng định rằng, sự kiện trên cũng như không có sự kiện quan trọng nào khác, xảy ra sau ngày lập Bảng cân đối kế toán (ngày 30 tháng 06 năm 2010) cho đến thời điểm lập Báo cáo này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

8. Kiểm toán

Công ty TNHH kiểm toán PKF Việt Nam được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010 cho Công ty.

Bà Rịa, ngày 06 tháng 8 năm 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

PHẠM HỮU HẠNH

Số: 73/2010/HĐKT-PKF

TP. HCM, ngày 06 tháng 8 năm 2010

BÁO CÁO SOÁT XÉT

Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa
Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2010.

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**
BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

Công ty trách nhiệm hữu hạn kiểm toán PKF Việt Nam (PKF) đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 của Công ty cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa từ trang 6 đến 28 (dưới đây gọi tắt là Công ty).

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính thuộc trách nhiệm của Giám đốc đơn vị. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trong kỳ, Công ty chưa kết chuyển khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm 2009 vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ, với tổng trị giá là 27.247.139.906 VNĐ.

Trong kỳ, Công ty chưa đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của khoản vay dài hạn. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ là 16.526.601.143 VNĐ.

Trong kỳ, Công ty có tiến hành chi lương tháng 3 cho nhân viên với tổng trị giá là 1.668.141.267 VNĐ. Khoản chi phí này không được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ mà đã được đơn vị ghi nhận vào chi phí tháng 7 năm 2010.

BÁO CÁO SOÁT XÉT (tiếp theo)

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của những vấn đề nêu trên, chúng tôi không thấy còn có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam (hoặc chuẩn mực kế toán khác được Việt Nam chấp nhận) và các quy định pháp lý có liên quan.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN PKF VIỆT NAM

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Thúy Nga
Chứng chỉ KTV số 0850/KTV

GIÁM ĐỐC
Chi nhánh tại Hồ Chí Minh

Trương Hoàng Hùng
Chứng chỉ KTV số Đ.0072/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2010

Mẫu số: B01-DN

(Ban hành theo TT số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính)

Tất cả các số liệu đều thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

TÀI SẢN	Mã số	Ghi chú	30/06/10	31/12/09
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**1.210.782.957.425**	**1.057.263.116.031**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	*IV.1, V-1*	**139.545.315.132**	**58.548.616.505**
1. Tiền	111		89.545.315.132	8.548.616.505
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	50.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu	**130**	*V-2*	**932.542.164.648**	**871.356.763.4[illegible]**
1. Phải thu của khách hàng	131		399.572.690.130	336.848.187.[illegible]
2. Trả trước cho người bán	132		25.000.000	3.123.31[illegible]
3. Phải thu nội bộ	133		531.864.956.944	531.864.956.944
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		1.458.209.075	3.019.187.582
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(378.691.501)	(378.691.501)
IV. Hàng tồn kho	**140**	*IV.2, V-3*	**130.906.056.323**	**118.438.020.442**
1. Hàng tồn kho	141		130.906.056.323	118.438.020.442
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	*V-4*	**7.789.421.322**	**8.919.715.606**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.732.669.962	256.844.551
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		3.582.032.494	8.483.088.249
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.474.718.866	179.782.806

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2010

Mẫu số: B01-DN

(Ban hành theo TT số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính)

Tất cả các số liệu đều thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

TÀI SẢN	Mã số	Ghi chú	30/06/10	31/12/09
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**965.699.338.925**	**1.017.355.116.795**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**	*IV.3, V-5*	**750.359.602.366**	**832.014.168.687**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		749.192.200.607	831.013.744.715
- Nguyên giá	*222*		*2.317.572.166.782*	*2.316.709.694.573*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(1.568.379.966.175)*	*(1.485.695.949.858)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		850.360.378	1.000.423.972
- Nguyên giá	*228*		*3.011.117.583*	*3.011.117.583*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(2.160.757.205)*	*(2.010.693.611)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		317.041.381	-
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**214.500.927.800**	**184.530.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	*V-6*	214.500.927.800	184.530.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**	*V-7*	**838.808.759**	**810.948.108**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		838.808.759	810.948.108
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	**270**		**2.176.482.296.350**	**2.074.618.232.826**

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2010

Mẫu số: B01-DN

(Ban hành theo TT số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính)

Tất cả các số liệu đều thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

NGUỒN VỐN	Mã số	Ghi chú	30/06/10	31/12/09
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**1.306.299.743.712**	**1.264.917.203.279**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	*V-8*	**416.773.967.952**	**375.334.253.119**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		46.504.454.648	96.908.909.296
2. Phải trả người bán	312		291.220.566.029	235.026.453.917
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		5.475.167.525	3.190.862.111
5. Phải trả người lao động	315		2.117.689.266	6.430.773.432
6. Chi phí phải trả	316		43.837.732.877	5.816.102.140
7. Phải trả nội bộ	317		26.640.652.098	26.543.916.122
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		944.606.533	1.314.847.125
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		33.098.976	102.388.976
II. Nợ dài hạn	**330**	*V-9*	**889.525.775.760**	**889.582.950.160**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		889.429.313.448	889.429.313.448
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		96.462.312	153.636.712
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**	*IV.4, VI-10*	**870.182.552.638**	**809.701.029.547**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**870.182.552.638**	**809.701.029.547**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		615.822.974.548	615.822.974.548
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(27.247.139.906)	(27.247.139.906)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.142.254.271	7.142.254.271
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.679.849.682	1.679.849.682
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		761.863.630	761.863.630
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		272.022.750.413	211.541.227.322
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**2.176.482.296.350**	**2.074.618.232.826**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Ghi chú	30/06/10	31/12/09
1. Tài sản thuê ngoài			2.458.194.392	13.246.293.155
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi, ký cược			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại				
USD			-	416,37
AUD				-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

Bà Rịa, ngày 30 tháng 7 năm 2010

Kế toán trưởng	GIÁM ĐỐC
PHẠM QUỐC THÁI	HUỲNH LIN

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010

Tất cả các số liệu đều thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Mẫu số: B02 - DN

(Ban hành theo TT số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Ghi chú	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	*IV-6 ,VI-1*	**1.133.536.353.603**	**1.472.397.817.148**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**1.133.536.353.603**	**1.472.397.817.148**
4. Giá vốn hàng bán	11	*VI-2*	1.011.558.746.200	1.276.133.901.781
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**121.977.607.403**	**196.263.915.367**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	*VI-3*	1.521.298.391	4.389.081.705
7. Chi phí tài chính	22	*VI-4*	45.146.281.094	185.013.640.210
- Trong đó, chi phí lãi vay	*23*		*18.635.436.855*	*39.385.813.936*
8. Chi phí bán hàng	24		100.406.908	76.888.908
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	*VI-5*	10.065.179.517	22.009.998.506
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	**30**		**68.187.038.275**	**(6.447.530.342)**
11. Thu nhập khác	31		153.224.820	6.656.454.523
12. Chi phí khác	32		4.818.181	208.924.181
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**148.406.639**	**6.447.530.342**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**68.335.444.914**	-
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	*IV.7, VI-6*	7.820.375.000	-
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	(52.039.289.786)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**60.515.069.914**	**52.039.289.786**

Bà Rịa, ngày 30 tháng 7 năm 2010

Kế toán trưởng	GIÁM ĐỐC
PHẠM QUỐC THÁI	HUỲNH LIN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Ban hành theo TT số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính)

Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010

Tất cả các số liệu đều thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Chỉ tiêu	Mã số	Ghi chú	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	Năm 2009
I - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**68.335.444.914**	**-**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		82.834.079.911	168.444.132.485
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		787.132.390	1.598.517.118
- Chi phí lãi vay	06		18.635.436.855	39.385.813.985
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**170.592.094.070**	**209.428.463.588**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(61.306.657.915)	18.069.089.762
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(12.468.035.881)	20.867.601.767
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể các khoản lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		86.598.153.116	60.089.664.090
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.503.686.062)	7.709.165.164
- Tiền lãi vay đã trả	13		(13.377.304.890)	(39.385.813.985)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.798.062.500)	(36.182.817.911)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2.926.347.940	53.047.360.318
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(5.324.120.823)	(56.158.539.746)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**163.338.727.055**	**237.484.173.047**
II - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1.179.513.590)	(6.861.267.961)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	243.393.376
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(29.970.927.800)	(184.530.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		(787.132.390)	3.040.413.016
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(31.937.573.780)**	**(188.107.461.569)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Ban hành theo TT số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính)

Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010

Tất cả các số liệu đều thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Chỉ tiêu	Mã số	Ghi chú	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	Năm 2009
III - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		233.275.581.264	191.641.464.588
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(283.680.035.912)	(173.934.495.301)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(30.242.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(50.404.454.648)**	**(12.535.830.713)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**80.996.698.627**	**36.840.880.765**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**58.548.616.505**	**48.954.875.646**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(27.247.139.906)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**139.545.315.132**	**58.548.616.505**

Bà Rịa, ngày 30 tháng 7 năm 2010

Kế toán trưởng	T. GIÁM ĐỐC
PHẠM QUỐC THÁI	HUỲNH LIN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa là Công ty cổ phần nhà nước được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước - Công ty Nhiệt điện Bà Rịa theo quyết định số 2744/QĐ-BCN ngày 26 tháng 08 năm 2005 của Bộ Công Nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000451 do Sở kế hoạch và Đầu Tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 11 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 1, ngày 12 tháng 5 năm 2008.

Trụ sở của Công ty đặt tại phường Long Hương, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Theo quyết định thành lập và quyết định bổ sung ngành nghề kinh doanh, Công ty có các chức năng kinh doanh chủ yếu sau:

- Sản xuất kinh doanh điện năng;
- Quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, thí nghiệm, hiệu chỉnh, cải tạo thiết bị điện, các công trình điện, các công trình kiến trúc nhà máy điện;
- Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện;
- Mua bán vật tư thiết bị;
- Lập dự án đầu tư xây dựng, quản lý dự án đầu tư xây dựng;
- Thi công lắp đặt các công trình công nghiệp;
- Sản xuất nước cất, nước uống đóng chai;
- Sản xuất các sản phẩm bằng kim loại và dịch vụ có liên quan đến công việc chế tạo kim loại;
- Lắp đặt thiết bị cho các công trình xây dựng;
- Cho thuê thiết bị, tài sản cố định, cầu cảng, văn phòng;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn;
- Chế biến và kinh doanh hải sản (địa điểm chế biến phải phù hợp với quy hoạch của ngành và từng địa phương. Không được chế biến từ phường 1 đến phường 12 thuộc TP Vũng Tàu);
- Cho thuê phương tiện vận tải;
- Kinh doanh bất động sản;
- Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Vận tải, bốc dỡ hàng hóa.

II. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 kết thúc vào ngày 31 tháng 12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư 224/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.

- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.

- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.

- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

Các nghiệp vụ phát sinh không phải bằng đồng Việt Nam được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tiền và các khoản tương đương tiền (tiếp theo)

Công ty đã áp dụng theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 về việc Hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp, do đó Số dư cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân trên thị trường tiền tệ liên ngân hàng tại ngày kết thúc năm tài chính và khoản chênh lệch được ghi nhận vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Công ty chỉ kết chuyển khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư của khoản vay dài hạn có gốc ngoại tệ vào chi phí tài chính trong năm mà không làm cho kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi trên tài khoản 413 – Chênh lệch tỷ giá hối đoái và sẽ được tiếp tục phân bổ vào chi phí của các năm sau (nhưng tối đa không quá 5 năm).

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ (-) các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.
Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu má Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
Phương pháp xác định giá xuất của hàng tồn kho: bình quân gia quyền mỗi lần nhập

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

5. Tài sản cố định và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn luỹ kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định và khấu hao TSCĐ (tiếp theo)

Tài sản vô hình của Công ty là giá trị Quyền sử dụng đất của 17.795 m^2 thuộc lô đất số 263, quốc lộ 51, phường Long Hương, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo Quyết định số 981/QĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc giá đất để xây dựng các trụ điện xuất tuyến đường dây 100KV Bà Rịa- Phú Mỹ- Long Bình tại phường Long Hương, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Quyết định số 1206/QĐ-EVN-TCKT ngày 15 tháng 05 năm 2003 của Tổng Công ty Điện Lực Việt Nam (EVN) về việc phê duyệt quyết toán vốn đầu tư hoàn thành công trình đường dây 100KV Bà Rịa- Phú Mỹ- Long Bình và Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số T06564 ngày 11 tháng 09 năm 2007 của Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về lô đất 263 có diện tích sử dụng 115.646,6 m^2 với thời hạn sử dụng là 50 năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao của tài sản cố định căn cứ theo hướng dẫn của Công văn số 3131/CV-EVN-TCKT ngày 30 tháng 06 năm 2004 của Tổng Công ty Điện Lực Việt Nam về việc hướng dẫn thực hiện Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30 năm
Máy móc thiết bị	5 - 14 năm
Phương tiện vận tải	10 – 12 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
Tài sản cố định vô hình	10 năm

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.
Chi phí được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh là công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn phân bổ trong 24 tháng.

8. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có).

9. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập vào cuối năm tài chính theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 08 năm 2003. Mức trích lập quỹ là 1% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội.

10. Vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Là khoản tiền hoặc tài sản do các cổ đông góp cổ phần tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành.
- Thặng dư vốn cổ phần: Là phần chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu.
- Vốn khác của chủ sở hữu: Là vốn bổ sung từ lợi nhuận sau thuế hoặc được tặng, biếu, viện trợ, nhưng chưa tính cho từng cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện và chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính của hoạt động đầu tư XDCB trong giai đoạn trước hoạt động của doan nghiệp mới thành lập (khi chưa hoàn thành quá trình đầu tư).
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do doánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính của hoạt động kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư XDCB (doanh nghiệp SXKD có cả hoạt động đầu tư XDCB).

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

- Lợi nhuận chưa phân phối thể hiện kết quả hoạt động kinh doanh (lợi nhuận, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp.
- Lỗ (lãi) do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm khóa sổ năm tài chính được loại trừ khi phân phối các quỹ và phân phối cổ tức.

11. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn năm điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của Công ty chủ yếu là doanh thu bán điện cho Công ty mua bán điện thuộc Tập đoàn Điện Lực Việt Nam.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm các khoản doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác được coi là thực hiện trong kỳ, không phân biệt các khoản doanh thu đó thực tế đã thu được tiền hay sẽ thu được tiền

12. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành
Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (25%).

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Cơ quan thuế sẽ kiểm tra quyết toán các loại thuế áp dụng đối với Công ty. Bất kỳ các khoản khác biệt về thuế sẽ được Công ty điều chỉnh sổ kế toán một cách tương ứng.

13. Các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh.
Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

(xem trang tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

		30/6/2010	31/12/2009
Tiền mặt	(a)	63.252.263	479.253.546
Tiền gửi ngân hàng	(b)	89.482.062.869	8.069.362.959
		89.545.315.132	**8.548.616.505**

(a) Tiền mặt

	30/6/2010
- Tiền Việt Nam	63.252.263
	63.252.263

(b) Tiền gửi ngân hàng

	30/6/2010
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu	77.358.611.603
Ngân hàng xuất nhập khẩu Việt Nam	12.099.904.418
Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam	23.546.848
	89.482.062.869

2. Các khoản phải thu

		30/6/2010	31/12/2009
Phải thu khách hàng	(a)	399.572.690.130	336.848.187.142
Trả trước cho người bán		25.000.000	3.123.311
Phải thu nội bộ	(b)	531.864.956.944	531.864.956.944
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
Các khoản phải thu khác	(c)	1.458.209.075	3.019.187.582
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(378.691.501)	(378.691.501)
		932.542.164.648	**871.356.763.478**

(a) Phải thu khách hàng

	30/6/2010
Chi nhánh tập đoàn Điện lực Việt Nam - Công ty mua bán điện	399.260.828.930
Công ty CP Xây dựng thương mại dịch vụ sản xuất Mai Cường	120.000.000
Khác	191.861.200
	399.572.690.130

(b) Đây là khoản phải thu của Tập đoàn điện lực Việt Nam.

(c) Phải thu khác

	30/6/2010
Chi phí cổ phần hóa Công ty	420.225.071
Tạm ứng thuế GTGT Nguyễn Trí	378.691.501
Tạm treo chi phí quỹ phúc lợi	169.504.463
Gia công máy lọc dầu	155.155.839
Lắp đặt hệ thống công tơ lọc dầu từ GT1-GT8/2008	101.095.712
Khác	233.536.489
	1.458.209.075

3. Hàng tồn kho

	30/6/2010	31/12/2009
Hàng mua đang đi đường	13.923.000	129.854.060
Nguyên liệu, vật liệu	130.780.564.350	118.211.118.930
Công cụ, dụng cụ	87.801.922	73.537.004
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.409.377	3.903.239
Thành phẩm	11.474.344	11.088.431
Hàng gửi đi bán	7.883.330	8.518.778
	130.906.056.323	**118.438.020.442**

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ vay: không
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: không
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không

4. Tài sản ngắn hạn khác

		30/6/2010	31/12/2009
Chi phí trả trước ngắn hạn		1.732.669.962	256.844.551
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	(a)	3.582.032.494	8.483.088.249
Tài sản ngắn hạn khác	(b)	2.474.718.866	179.782.806
		7.789.421.322	**8.919.715.606**

(a) Thuế và khoản phải thu Nhà nước

	30/6/2010
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.377.608.038
Thuế thu nhập cá nhân	204.424.456
	3.582.032.494

(a) Tài sản ngắn hạn khác

	30/6/2010
Tạm ứng	486.991.894
Cầm cố, ký qũy, ký cược ngắn hạn	1.987.726.972
	2.474.718.866

5. Tài sản cố định

(a) Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	86.599.353.256	2.175.317.458.291	29.116.498.839	24.790.603.378	885.780.809	2.316.709.694.573
Mua trong năm	-	862.472.209	-	-	-	862.472.209
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	86.599.353.256	2.176.179.930.500	29.116.498.839	24.790.603.378	885.780.809	2.317.572.166.782
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	36.323.318.639	1.404.731.743.141	20.606.943.408	23.853.077.967	180.866.703	1.485.695.949.858
Khấu hao	2.143.183.550	78.754.374.576	1.506.605.886	210.890.021	68.962.284	82.684.016.317
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	38.466.502.189	1.483.486.117.717	22.113.549.294	24.063.967.988	249.828.987	1.568.379.966.175
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Số dư đầu năm	50.276.034.617	770.585.715.150	8.509.555.431	937.525.411	704.914.106	831.013.744.715
Số dư cuối năm	48.132.851.067	692.693.812.783	7.002.949.545	726.635.390	635.951.822	749.192.200.607

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:	không
Nguyên giá của những tài sản cố định cuối năm đơn vị đã trích khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	41.665.181.841
Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	155.775.072
Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	không
Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	không

(b) Tài sản cố định vô hình

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư cuối kỳ
Nguyên giá				
Quyền sử dụng đất	3.011.117.583	-	-	3.011.117.583
	3.011.117.583	-	-	3.011.117.583
Hao mòn lũy kế				
Quyền sử dụng đất	2.010.693.611	150.063.594	-	2.160.757.205
	2.010.693.611	150.063.594	-	2.160.757.205
Giá trị còn lại				
Quyền sử dụng đất	1.000.423.972			850.360.378
	1.000.423.972			850.360.378

6. Tài sản dài hạn khác

		30/6/2010	31/12/2009
Đầu tư dài hạn khác	(a)	214.500.927.800	184.530.000.000
		214.500.927.800	**184.530.000.000**

(a) Đầu tư dài hạn khác

			30/6/2010	31/12/2009
Công ty cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh	10.348.327	CP #	114.770.927.800	100.800.000.000
Công ty cổ phần nhiệt điện Hải Phòng	9.100.000	CP #	99.730.000.000	83.730.000.000
			214.500.927.800	**184.530.000.000**

7 Tài sản dài hạn khác

		30/6/2010	31/12/2009
Chi phí trả trước dài hạn	(a)	838.808.759	810.948.108
		838.808.759	**810.948.108**

(a) Chi phí trả trước dài hạn

	30/6/2010	31/12/2009
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	838.808.759	810.948.108
	838.808.759	**810.948.108**

8. Nợ ngắn hạn

		30/6/2010	31/12/2009
Vay và nợ ngắn hạn	(a)	46.504.454.648	96.908.909.296
Phải trả người bán	(b)	291.220.566.029	235.026.453.917
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(c)	5.475.167.525	3.190.862.111
Phải trả người lao động		2.117.689.266	6.430.773.432
Chi phí phải trả	(d)	43.837.732.877	5.816.102.140
Phải trả nội bộ	(e)	26.640.652.098	26.543.916.122
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	(f)	944.606.533	1.314.847.125
		416.740.868.976	**375.231.864.143**

(a) Vay ngắn hạn

		30/6/2010
Nợ dài hạn đến hạn trả	(i)	46.504.454.648
		46.504.454.648

(i) Vay ngắn hạn

	30/6/2010
Tổng Công ty điện lực Việt Nam	26.812.734.795
Chi nhánh Ngân hàng phát triển Bà Rịa-Vũng Tàu	18.991.719.853
Ngân hàng đầu tư và phát triển BRVT	700.000.000
	46.504.454.648

Xem chi tiết tại mục V.9.

(b) Phải trả người bán

	30/6/2010
Công ty TNHH chế biến và kinh doanh sản phẩm khí (PV Gas)	289.943.777.753
Công ty TNHH TMDV Thanh An	420.426.648
Trung tâm ĐĐHT điện quốc gia	199.209.442
Công ty cấp nước Bà Rịa Vũng Tàu	148.260.600
Viện cơ khí năng lượng và mỏ	132.766.200
Khác	376.125.386
	291.220.566.029

(c) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/6/2010	31/12/2009
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	5.475.167.525	3.190.862.111
	5.475.167.525	**3.190.862.111**

(d) Chi phí phải trả	30/6/2010	31/12/2009
Chi phí sửa chữa lớn	37.929.493.112	-
Lãi vay phải trả	5.258.131.965	5.812.462.700
Khác	650.107.800	3.639.440
	43.837.732.877	**5.816.102.140**

(e) Đây là khoản phải trả cho Tổng Công ty điện lực Việt Nam.

(f) Khoản phải trả, phải nộp khác	30/6/2010	31/12/2009
Kinh phí công đoàn	139.124.860	102.502.949
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	31.303.161	219.960
Phải trả về cổ phần hóa	400.000.000	400.000.000
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	73.630.786	181.228.524
Phải trả, phải nộp khác	300.547.726	630.895.692
	944.606.533	**1.314.847.125**

9. Nợ dài hạn		30/6/2010	31/12/2009
Vay và nợ dài hạn	(a)	889.429.313.448	889.429.313.448
Dự phòng trợ cấp mất việc làm		96.462.312	153.636.712
		889.525.775.760	**889.582.950.160**

(a) Vay và nợ dài hạn	Vay dài hạn	Nợ dài hạn đến hạn trả
Ngân hàng đầu tư và phát triển Bà Rịa - Vũng Tàu		
Hợp đồng số 01/2000/HĐ ngày 5/9/2000	-	*700.000.000*
Chi nhánh Quỹ hỗ trợ phát triển Bà Rịa - Vũng Tàu		
(Vay vốn Quỹ hợp tác Phát triển kinh tế Hàn Quốc - EDCF)		
Hợp đồng số 21/TDNN ngày 20/12/2004	*645.718.474.857*	*18.991.719.853*
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
(Hợp đồng cho vay lại nguồn vốn Ngân hàng Thế giới WB)		
Hợp đồng số 10/2007/EVN-BTP/TCKT ngày 30/10/2007	*243.710.838.591*	*26.812.734.795*
	889.429.313.448	**46.504.454.648**

Tất cả các khoản vay nêu trên được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

10. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**615.822.974.548**	**-**	**(27.247.139.906)**	**7.142.254.271**	**1.679.849.682**	**761.863.630**	**211.541.227.322**	**809.701.029.547**
Kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm	-	-	-	-	-	-	60.515.069.914	60.515.069.914
Thù lao thành viên HĐQT, Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(26.250.000)	(26.250.000)
Quỹ an ninh quốc phòng năm 2010	-	-	-	-	-	-	(7.296.000)	(7.296.000)
Khác	-	-	-	-	-	-	(823)	(823)
Số dư cuối năm	**615.822.974.548**	**-**	**(27.247.139.906)**	**7.142.254.271**	**1.679.849.682**	**761.863.630**	**272.022.750.413**	**870.182.552.638**

VI. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	Năm 2009
Trong đó:		
- Doanh thu hàng hoá	1.105.572.983.871	1.427.537.239.885
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	399.177.089	3.677.245.635
- Doanh thu nội bộ	27.564.192.643	41.183.331.628
	1.133.536.353.603	**1.472.397.817.148**

2. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	Năm 2009
Trong đó:		
- Giá vốn hàng hóa	1.011.558.746.200	1.276.133.901.781
	1.011.558.746.200	**1.276.133.901.781**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	Năm 2009
Lãi tiền gửi	787.132.390	3.040.413.016
Lãi dự thu	733.333.333	1.288.888.889
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	832.668	59.779.800
	1.521.298.391	**4.389.081.705**

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	Năm 2009
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	96.232.368.257
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	26.486.222.663	49.395.457.968
Chi phí lãi vay	18.635.436.855	39.385.813.985
Khác	24.621.576	-
	45.146.281.094	**185.013.640.210**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	Năm 2009
Chi phí lương nhân viên	3.902.728.199	7.393.012.066
Chi phí vật liệu quản lý	123.651.400	201.010.135
Chi phí đồ dùng văn phòng	69.478.342	133.277.014
Chi phí khấu hao	1.511.645.723	5.500.419.987
Thuế, phí, lệ phí	30.999.639	301.761.432
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.237.602.773	4.143.994.716
Chi phí bằng tiền khác	2.189.073.441	4.260.055.175
	10.065.179.517	**22.009.998.506**

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	Năm 2009
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.820.375.000	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.820.375.000	-

VII THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên có liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các công ty mà Công ty có liên quan thông qua quan hệ về vốn. Như được trình bày dưới đây, Công ty và các công ty liên kết mà Công ty có mối quan hệ giao dịch thông qua quan hệ đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một tập đoàn.

Những giao dịch chủ yếu của Công ty với các công ty có liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên có liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	SD 30/06/2010 VNĐ
Phải thu			
Công ty mua bán điện	Cùng tập đoàn	Bán điện	399.260.828.930
Tổng Công ty điện lực Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu nội bộ	531.864.956.944

Thông tin về các bên có liên quan (tiếp theo)

Phải trả

Tổng Công ty điện lực Việt Nam	Công ty mẹ	Vay	270.523.573.386
Tổng Công ty điện lực Việt Nam	Công ty mẹ	Phải trả nội bộ	26.640.652.098
			297.164.225.484

Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong năm như sau:

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
Phải thu	
Công ty mua bán điện	
- Bán điện	*1.220.681.184.863*
- Đã thanh toán	*(1.146.586.792.778)*
- Đã cấn trừ công nợ	*10.970.821.218*
Vay	
Tổng Công ty điện lực Việt Nam	
- Trả nợ vay	*(27.713.915.280)*
Công ty Tài chính cổ phần Điện Lực	
- Vay	*10.000.000.000*
- Trả nợ vay	*(10.000.000.000)*

2. Các sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày lập Bảng cân đối kế toán (ngày 30 tháng 6 năm 2010) cho đến thời điểm lập Báo cáo này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Bà Rịa, ngày 30 tháng 7 năm 2010

Kế toán trưởng	GIÁM ĐỐC
PHẠM QUỐC THÁI	HUỲNH LIN